

**BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU CHI TIẾT**  
**học bổng KKHT học kỳ 1 năm 2025 cho sinh viên hình thức chính quy**

| 1. Mức học bổng/1 tháng tính theo mức học phí:                 |                               |          |                                               |             |                       |                   |                     |         |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------|---------------------|---------|
| TT                                                             | Loại học bổng                 | Hệ số    | Mức học bổng (đ/tháng) theo từng chương trình |             |                       |                   |                     |         |
|                                                                |                               |          | Chuẩn                                         | Tài năng    | Đặc thù               | CLC-Tích hợp      | CLC TATP - TATP     |         |
| 1                                                              | Khóa 22D<br>Mức học phí/tháng |          | 1.950.000                                     |             | 2.250.000             | 3.630.000         | 5.500.000           |         |
| -                                                              | Loại xuất sắc                 | 1,20     | 2.340.000                                     |             | 2.700.000             | 4.356.000         | 6.600.000           |         |
| -                                                              | Loại giỏi                     | 1,10     | 2.145.000                                     |             | 2.475.000             | 3.993.000         | 6.050.000           |         |
| -                                                              | Loại khá                      | 1,00     | 1.950.000                                     |             | 2.250.000             | 3.630.000         | 5.500.000           |         |
| 2                                                              | Khóa 23D<br>Mức học phí/tháng |          | 2.500.000                                     | 2.500.000   | 3.000.000             | 4.000.000         | 6.000.000           |         |
| -                                                              | Loại xuất sắc                 | 1,20     | 3.000.000                                     | 3.000.000   | 3.600.000             | 4.800.000         | 7.200.000           |         |
| -                                                              | Loại giỏi                     | 1,10     | 2.750.000                                     | 2.750.000   | 3.300.000             | 4.400.000         | 6.600.000           |         |
| -                                                              | Loại khá                      | 1,00     | 2.500.000                                     | 2.500.000   | 3.000.000             | 4.000.000         | 6.000.000           |         |
| 3                                                              | Khóa 24D<br>Mức học phí/tháng |          | 2.800.000                                     | 2.800.000   | 3.350.000             | 4.500.000         | 6.400.000           |         |
| -                                                              | Loại xuất sắc                 | 1,20     | 3.360.000                                     | 3.360.000   | 4.020.000             | 5.400.000         | 7.680.000           |         |
| -                                                              | Loại giỏi                     | 1,10     | 3.080.000                                     | 3.080.000   | 3.685.000             | 4.950.000         | 7.040.000           |         |
| -                                                              | Loại khá                      | 1,00     | 2.800.000                                     | 2.800.000   | 3.350.000             | 4.500.000         | 6.400.000           |         |
| 2. Chỉ tiêu học bổng phân bổ theo Chương trình/Khoa/Khóa/Ngành |                               |          |                                               |             |                       |                   |                     |         |
| TT                                                             | Khoa                          | Khóa     | Ngành (nhóm ngành)                            | Số lượng SV | Tỷ lệ SV được nhận HB | Số suất HB tối đa |                     | Ghi chú |
|                                                                |                               |          |                                               |             |                       | Theo tỷ lệ        | Được cấp (làm tròn) |         |
| I                                                              | CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN TÀI NĂNG   |          |                                               |             |                       |                   |                     |         |
| 1                                                              | Kế toán - kiểm toán           | Khóa 22D | Kế toán                                       | 177         | 7,0%                  | 12,4              | 12                  |         |
|                                                                |                               | Khóa 23D | Kế toán                                       | 145         | 7,0%                  | 10,2              | 10                  |         |
|                                                                |                               | Khóa 24D | Kế toán                                       | 139         | 7,0%                  | 9,7               | 10                  |         |
|                                                                |                               | Cộng     |                                               | 461         |                       |                   | 32                  |         |
| 2                                                              | Kinh tế - Luật                | Khóa 22D | Kinh tế                                       | 59          | 7,0%                  | 4,1               | 4                   |         |
|                                                                |                               | Khóa 22D | Luật kinh tế                                  | 45          | 7,0%                  | 3,2               | 3                   |         |
|                                                                |                               | Khóa 23D | Kinh tế                                       | 69          | 7,0%                  | 4,8               | 5                   |         |
|                                                                |                               | Khóa 23D | Luật kinh tế                                  | 51          | 7,0%                  | 3,6               | 4                   |         |
|                                                                |                               | Khóa 24D | Kinh tế                                       | 74          | 7,0%                  | 5,2               | 5                   |         |
|                                                                |                               | Khóa 24D | Luật kinh tế                                  | 80          | 7,0%                  | 5,6               | 6                   |         |
|                                                                |                               | Cộng     |                                               | 378         |                       |                   | 27                  |         |
| 3                                                              | Khoa học dữ liệu              | Khóa 22D | Hệ thống thông tin quản lý                    | 206         | 7,0%                  | 14,4              | 14                  |         |
|                                                                |                               | Khóa 22D | Toán kinh tế                                  | 49          | 7,0%                  | 3,4               | 3                   |         |
|                                                                |                               | Khóa 23D | Hệ thống thông tin quản lý                    | 187         | 7,0%                  | 13,1              | 13                  |         |
|                                                                |                               | Khóa 23D | Toán kinh tế                                  | 70          | 7,0%                  | 4,9               | 5                   |         |
|                                                                |                               | Khóa 24D | Hệ thống thông tin quản lý                    | 82          | 7,0%                  | 5,7               | 6                   |         |
|                                                                |                               | Khóa 24D | Toán kinh tế                                  | 72          | 7,0%                  | 5,0               | 5                   |         |
|                                                                |                               | Cộng     |                                               | 666         |                       |                   | 46                  |         |
| 4                                                              | Marketing                     | Khóa 22D | Marketing                                     | 229         | 7,0%                  | 16,0              | 16                  |         |
|                                                                |                               | Khóa 23D | Marketing                                     | 221         | 7,0%                  | 15,5              | 16                  |         |
|                                                                |                               | Khóa 24D | Marketing                                     | 223         | 7,0%                  | 15,6              | 16                  |         |
|                                                                |                               | Cộng     |                                               | 673         |                       |                   | 48                  |         |

| TT                                        | Khoa                        | Khóa          | Ngành (nhóm ngành)                   | Số lượng SV | Tỷ lệ SV được nhận HB | Số suất HB tối đa |                     | Ghi chú |
|-------------------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------|---------------------|---------|
|                                           |                             |               |                                      |             |                       | Theo tỷ lệ        | Được cấp (làm tròn) |         |
| 5                                         | Ngoại ngữ                   | Khóa 22D      | Ngôn ngữ Anh                         | 170         | 7,0%                  | 11,9              | 12                  |         |
|                                           |                             | Khóa 23D      | Ngôn ngữ Anh                         | 183         | 7,0%                  | 12,8              | 13                  |         |
|                                           |                             | Khóa 24D      | Ngôn ngữ Anh                         | 156         | 7,0%                  | 10,9              | 11                  |         |
|                                           |                             | Cộng          |                                      | 509         |                       |                   | 36                  |         |
| 6                                         | Quản lý công - Bất động sản | Khóa 22D      | Bất động sản                         | 89          | 7,0%                  | 6,2               | 6                   |         |
|                                           |                             | Khóa 22D      | Tài chính - Ngân hàng                | 203         | 7,0%                  | 14,2              | 14                  |         |
|                                           |                             | Khóa 23D      | Bất động sản                         | 96          | 7,0%                  | 6,7               | 7                   |         |
|                                           |                             | Khóa 23D      | Tài chính - Ngân hàng                | 186         | 7,0%                  | 13,0              | 13                  |         |
|                                           |                             | Khóa 24D      | Bất động sản                         | 61          | 7,0%                  | 4,3               | 4                   |         |
|                                           |                             | Khóa 24D      | Tài chính - Ngân hàng                | 99          | 7,0%                  | 6,9               | 7                   |         |
|                                           |                             | Cộng          |                                      | 734         |                       |                   | 51                  |         |
| 7                                         | Quản trị kinh doanh         | Khóa 22D      | Quản trị kinh doanh                  | 424         | 7,0%                  | 29,7              | 30                  |         |
|                                           |                             | Khóa 23D      | Quản trị kinh doanh                  | 275         | 7,0%                  | 19,3              | 19                  |         |
|                                           |                             | Khóa 24D      | Quản trị kinh doanh                  | 356         | 7,0%                  | 24,9              | 25                  |         |
|                                           |                             | Cộng          |                                      | 1.055       |                       |                   | 74                  |         |
| 8                                         | Tài chính - Ngân hàng       | Khóa 22D      | Tài chính - Ngân hàng                | 293         | 7,0%                  | 20,5              | 21                  |         |
|                                           |                             | Khóa 23D      | Tài chính - Ngân hàng                | 279         | 7,0%                  | 19,5              | 20                  |         |
|                                           |                             | Khóa 23D      | Công nghệ tài chính                  | 49          | 7,0%                  | 3,4               | 3                   |         |
|                                           |                             | Khóa 23D(TN)  | Tài chính - Ngân hàng                | 45          | 7,0%                  | 3,2               | 3                   |         |
|                                           |                             | Khóa 24D      | Tài chính - Ngân hàng                | 301         | 7,0%                  | 21,1              | 21                  |         |
|                                           |                             | Khóa 24D      | Công nghệ tài chính                  | 135         | 7,0%                  | 9,5               | 10                  |         |
|                                           |                             | Khóa 24D(TN)  | Tài chính - Ngân hàng                | 49          | 7,0%                  | 3,4               | 3                   |         |
|                                           |                             | Cộng          |                                      | 1.151       |                       |                   | 81                  |         |
| 9                                         | Thương mại và Du lịch       | Khóa 22D      | Kinh doanh quốc tế                   | 238         | 7,0%                  | 16,7              | 17                  |         |
|                                           |                             | Khóa 23D      | Kinh doanh quốc tế                   | 194         | 7,0%                  | 13,6              | 14                  |         |
|                                           |                             | Khóa 24D      | Kinh doanh quốc tế                   | 223         | 7,0%                  | 15,6              | 16                  |         |
|                                           |                             | Cộng          |                                      | 655         |                       |                   | 47                  |         |
| Cộng (I)                                  |                             |               |                                      | 6.282       |                       |                   | 442                 |         |
| II                                        | CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC THÙ        |               |                                      |             |                       |                   |                     |         |
| 1                                         | Thương mại và Du lịch       | Khóa 22D (ĐT) | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành  | 153         | 7,0%                  | 10,7              | 11                  |         |
|                                           |                             | Khóa 22D (ĐT) | Quản trị khách sạn                   | 139         | 7,0%                  | 9,7               | 10                  |         |
|                                           |                             | Khóa 22D (ĐT) | Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 74          | 7,0%                  | 5,2               | 5                   |         |
|                                           |                             | Khóa 23D (ĐT) | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành  | 64          | 7,0%                  | 4,5               | 5                   |         |
|                                           |                             | Khóa 23D (ĐT) | Quản trị khách sạn                   | 82          | 7,0%                  | 5,7               | 6                   |         |
|                                           |                             | Khóa 23D (ĐT) | Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 70          | 7,0%                  | 4,9               | 5                   |         |
|                                           |                             | Khóa 24D (ĐT) | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành  | 58          | 7,0%                  | 4,1               | 4                   |         |
|                                           |                             | Khóa 24D (ĐT) | Quản trị khách sạn                   | 85          | 7,0%                  | 6,0               | 6                   |         |
|                                           |                             | Khóa 24D (ĐT) | Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 73          | 7,0%                  | 5,1               | 5                   |         |
| Cộng (II)                                 |                             |               |                                      | 798         |                       |                   | 57                  |         |
| III. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO_TÍCH HỢP |                             |               |                                      |             |                       |                   |                     |         |
| 1                                         | Kế toán - kiểm toán         | Khóa 22D(CLC) | Kế toán                              | 161         | 7,0%                  | 11,3              | 11                  |         |
|                                           |                             | Khóa 23D(TH)  | Kế toán                              | 137         | 7,0%                  | 9,6               | 10                  |         |
|                                           |                             | Khóa 24D(TH)  | Kế toán                              | 154         | 7,0%                  | 10,8              | 11                  |         |
|                                           |                             | Cộng          |                                      | 452         |                       |                   | 32                  |         |
| 2                                         | Marketing                   | Khóa 22D(CLC) | Marketing                            | 423         | 7,0%                  | 29,6              | 30                  |         |
|                                           |                             | Khóa 23D(TH)  | Marketing                            | 383         | 7,0%                  | 26,8              | 27                  |         |
|                                           |                             | Khóa 24D(TH)  | Marketing                            | 407         | 7,0%                  | 28,5              | 29                  |         |
|                                           |                             | Cộng          |                                      | 1.213       |                       |                   | 86                  |         |

| TT                                                                     | Khoa                        | Khóa          | Ngành (nhóm ngành)    | Số lượng SV | Tỷ lệ SV được nhận HB | Số suất HB tối đa |                     | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------------|---------------------|---------|
|                                                                        |                             |               |                       |             |                       | Theo tỷ lệ        | Được cấp (làm tròn) |         |
| 3                                                                      | Quản lý công - Bất động sản | Khóa 22D(CLC) | Bất động sản          | 47          | 7,0%                  | 3,3               | 3                   |         |
|                                                                        |                             | Khóa 22D(CLC) | Tài chính - Ngân hàng | 49          | 7,0%                  | 3,4               | 3                   |         |
|                                                                        |                             | Khóa 23D(TH)  | Bất động sản          | 19          | 7,0%                  | 1,3               | 1                   |         |
|                                                                        |                             | Khóa 23D(TH)  | Tài chính - Ngân hàng | 30          | 7,0%                  | 2,1               | 2                   |         |
|                                                                        |                             | Khóa 24D(TH)  | Tài chính - Ngân hàng | 44          | 7,0%                  | 3,1               | 3                   |         |
|                                                                        |                             | Cộng          |                       | 189         |                       |                   | 12                  |         |
| 4                                                                      | Quản trị kinh doanh         | Khóa 22D(CLC) | Quản trị kinh doanh   | 345         | 7,0%                  | 24,2              | 24                  |         |
|                                                                        |                             | Khóa 23D(TH)  | Quản trị kinh doanh   | 362         | 7,0%                  | 25,3              | 25                  |         |
|                                                                        |                             | Khóa 24D(TH)  | Quản trị kinh doanh   | 272         | 7,0%                  | 19,0              | 19                  |         |
|                                                                        |                             | Cộng          |                       | 979         |                       |                   | 68                  |         |
| 5                                                                      | Tài chính - Ngân hàng       | Khóa 22D(CLC) | Tài chính - Ngân hàng | 308         | 7,0%                  | 21,6              | 22                  |         |
|                                                                        |                             | Khóa 23D(TH)  | Tài chính - Ngân hàng | 310         | 7,0%                  | 21,7              | 22                  |         |
|                                                                        |                             | Khóa 24D(TH)  | Tài chính - Ngân hàng | 326         | 7,0%                  | 22,8              | 23                  |         |
|                                                                        |                             | Cộng          |                       | 944         |                       |                   | 67                  |         |
| 6                                                                      | Thương mại                  | Khóa 22D(CLC) | Kinh doanh quốc tế    | 401         | 7,0%                  | 28,1              | 28                  |         |
|                                                                        |                             | Khóa 23D(TH)  | Kinh doanh quốc tế    | 423         | 7,0%                  | 29,6              | 30                  |         |
|                                                                        |                             | Khóa 24D(TH)  | Kinh doanh quốc tế    | 387         | 7,0%                  | 27,1              | 27                  |         |
|                                                                        |                             | Cộng          |                       | 1.211       |                       |                   | 85                  |         |
| Cộng (III)                                                             |                             |               |                       | 4.988       |                       |                   | 350                 |         |
| IV CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO TIẾNG ANH TOÀN PHẦN_TIẾNG ANH TOÀN PHẦN |                             |               |                       |             |                       |                   |                     |         |
| 1                                                                      | Marketing                   | Khóa 22D(IP)  | Marketing             | 30          | 7,0%                  | 2,1               | 2                   |         |
|                                                                        |                             | Khóa 23D(IP)  | Marketing             | 29          | 7,0%                  | 2,0               | 2                   |         |
|                                                                        |                             | Khóa 24D(IP)  | Marketing             | 38          | 7,0%                  | 2,7               | 3                   |         |
|                                                                        |                             | Cộng          |                       | 97          |                       |                   | 7                   |         |
| 2                                                                      | Quản trị kinh doanh         | Khóa 22D(IP)  | Quản trị kinh doanh   | 25          | 7,0%                  | 1,8               | 2                   |         |
|                                                                        |                             | Khóa 23D(IP)  | Quản trị kinh doanh   | 23          | 7,0%                  | 1,6               | 2                   |         |
|                                                                        |                             | Khóa 24D(IP)  | Quản trị kinh doanh   | 34          | 7,0%                  | 2,4               | 2                   |         |
|                                                                        |                             | Cộng          |                       | 82          |                       |                   | 6                   |         |
| 3                                                                      | Thương mại                  | Khóa 22D(IP)  | Kinh doanh quốc tế    | 41          | 7,0%                  | 2,9               | 3                   |         |
|                                                                        |                             | Khóa 23D(IP)  | Kinh doanh quốc tế    | 26          | 7,0%                  | 1,8               | 2                   |         |
|                                                                        |                             | Khóa 24D(IP)  | Kinh doanh quốc tế    | 32          | 7,0%                  | 2,2               | 2                   |         |
|                                                                        |                             | Cộng          |                       | 99          |                       |                   | 7                   |         |
| Cộng (IV)                                                              |                             |               |                       | 278         |                       |                   | 20                  |         |
| Tổng cộng:                                                             |                             |               |                       | 12.346      |                       |                   | 869                 |         |